

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
HẢI PHÒNG

Số: /GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/06/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/08/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;*

*Căn cứ Quyết định số 4356/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;*

*Xét Văn bản số 01/CVMT ngày 09/05/2024 của Công ty TNHH Giày Thụy Thiên Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Dự án Giày Thụy Thiên HK”; Văn bản số 02/CVMT ngày 06/08/2024 của Công ty TNHH Giày Thụy Thiên Việt Nam về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung của dự án và hồ sơ đã hoàn thiện;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi Trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH Giày Thụy Thiên Việt Nam có địa chỉ tại Km16, đường 353, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Dự án Giày Thụy Thiên HK” tại Lô đất L3.5B Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Tân Thành, quận Dương Kinh, thành

phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Giày Thụy Thiên HK.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô đất L3.5B Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, phường Tân Thành, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 8707500636 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2024. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0202233494 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 07/03/2024.

1.4. Mã số thuế: 0202233494.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công giày, dép và các bộ phận, chi tiết liên quan.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 13.523,7 m<sup>2</sup>.

- Quy mô, công suất (Không bao gồm loại hình sản xuất miếng trang trí giày: 300.000 đôi/năm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư):

+ Đế giày: 8.000.000 đôi/năm;

+ Gót giày: 500.000 đôi/năm;

+ Đệm gót giày: 500.000 đôi/năm;

+ Khuôn kim loại các loại: 2.000 đôi/năm.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Giày Thụy Thiên Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Giày Thụy Thiên Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Thực hiện đầy đủ quy định về quy hoạch, xây dựng, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.4. Công khai Giấy phép môi trường, thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.7. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày      tháng      năm 2024 đến hết ngày      tháng      năm 2034).

**Điều 4.** Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi Trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND TP (để b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Trưởng ban, các PTB;
- Các UBND: Quận Dương Kinh, phường Tân Thành;
- Công ty TNHH Giày Thụy Thiên Việt Nam;
- Công ty Liên doanh KCN Đồ Sơn Hải Phòng;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPDD;
- Công TTĐT BQLKKT (để đăng tải);
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**

**Bùi Ngọc Hải**

### **Phụ lục 1**

## **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày..... tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Giày Thụy Thiên Việt Nam đã ký hợp đồng cho thuê đất số 60/HDTD ngày 19/09/2023 với Công ty Liên doanh Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp) trong đó được sử dụng tiện ích chung trong khu công nghiệp bao gồm cả việc đầu nối nước thải sau xử lý vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

#### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại (tổng dung tích 60 m<sup>3</sup>) cùng với nước rửa chân tay, thoát sàn của khu vực nhà vệ sinh được dẫn vào các đường ống thoát nước thải, thu gom vào hố ga sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 25 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của cơ sở để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Nước thải sản xuất từ các bể làm mát được dẫn bằng đường ống mềm vào hố ga trước hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 25 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của cơ sở sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoạt + nước rửa chân tay, thoát sàn → Hệ thống thu gom → Bể điều hòa và xử lý sinh học số 1 → Bể xử lý sinh học số 2 – Lắng → Bể khử trùng → Hố ga chứa nước thải sau xử lý → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

- Công suất thiết kế:

+ 03 bể tự hoại: Tổng dung tích của 03 bể tự hoại là  $60 \text{ m}^3$  (03 bể có dung tích mỗi bể là  $20 \text{ m}^3$ ).

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất  $25 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ .

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các cặn lắng lâu ngày.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã được xây dựng.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

+ 01 mẫu đầu vào hệ thống xử lý: 01 điểm tại hố thu gom cuối trước hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ: X(m): 2295069; Y(m): 605202;

+ 01 mẫu đầu ra hệ thống xử lý: 01 điểm tại hố ga cuối của Công ty trước khi đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng. Tọa độ: X(m): 2294986; Y(m): 605267.

*(theo hệ tọa độ VN 2000, múi chiếu  $3^0$ , kinh tuyến trực  $105^045'$ )*

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý chất thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

## Phụ lục 2

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày..... tháng.....năm 2024  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 1: Bụi từ khu vực thực hiện công đoạn trộn nguyên liệu cao su;
- Nguồn số 2: Khí thải từ khu vực thực hiện công đoạn phun sơn;
- Nguồn số 3: Khí thải từ khu vực thực hiện công đoạn xử lý bề mặt và dán đế;
- Nguồn số 4 và nguồn số 5: Bụi, khí thải từ công đoạn vận hành 02 lò đốt cấp nhiệt.

##### **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

###### **2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng số 01: Ống phóng không của hệ thống thu gom và xử lý bụi công đoạn trộn nguyên liệu cao su. Tọa độ: X(m): 2295053; Y(m): 605192;
- Dòng số 02: Ống phóng không của hệ thống thu gom và xử lý khí thải công đoạn phun sơn. Tọa độ: X(m): 2295046, Y(m): 605161;
- Dòng số 03: Ống phóng không của hệ thống thu gom và xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt và dán đế. Tọa độ: X(m): 2294951, Y(m): 605182;
- Dòng số 04: Ống phóng không của hệ thống thu gom và xử lý bụi từ lò đốt nhiệt số 1. Tọa độ: X(m): 2295029, Y(m): 605136;
- Dòng số 05: Ống phóng không của hệ thống thu gom và xử lý bụi từ lò đốt nhiệt số 2. Tọa độ: X(m): 2295026, Y(m): 605136.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến  $105^{\circ}45'$ , múi giờ  $3^0$ ).*

###### **2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất**

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa của Dự án là 98.000 m<sup>3</sup>/h, trong đó:

- Dòng số 01: Ống xả khí thải số 01 có lưu lượng 10.000 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng số 02: Ống xả khí thải số 02 có lưu lượng 15.000 m<sup>3</sup>/h
- Dòng số 03: Ống xả khí thải số 03 có lưu lượng 60.000 m<sup>3</sup>/h

- Dòng số 04: Ống xả khí thải số 04 có lưu lượng 6.500 m<sup>3</sup>/h;
- Dòng số 05: Ống xả khí thải số 05 có lưu lượng 6.500 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cột B, K<sub>p</sub> = 0,9, K<sub>v</sub> = 0,6. Cụ thể như sau:

| STT | Thông số                   | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép |                     | Tần suất quan trắc | Quan trắc tự động, liên tục             |                                                                                                                         |
|-----|----------------------------|-------------|---------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                            |             | QCVN 19:2009/ BTNMT       | QCVN 20:2009/ BTNMT |                    |                                         |                                                                                                                         |
| I   | Dòng khí thải số 01        |             |                           |                     |                    | 01 năm/lần (theo đề xuất của chủ dự án) | Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động bụi, khí thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP |
| 1   | Lưu lượng                  | m³/h        | Giới hạn cấp phép: 10.000 |                     |                    |                                         |                                                                                                                         |
| 2   | Bụi tổng                   | mg/Nm³      | 108                       | -                   |                    |                                         |                                                                                                                         |
| II  | Dòng khí thải số 02        |             |                           |                     |                    |                                         |                                                                                                                         |
| 1   | Lưu lượng                  | m³/h        | Giới hạn cấp phép: 15.000 |                     |                    |                                         |                                                                                                                         |
| 2   | Cyclohexanon               | mg/Nm³      | -                         | 216                 |                    |                                         |                                                                                                                         |
| 3   | Ethyl acetate              | mg/Nm³      | -                         | 756                 |                    |                                         |                                                                                                                         |
| III | Dòng khí thải số 03        |             |                           |                     |                    |                                         |                                                                                                                         |
| 1   | Lưu lượng                  | m³/h        | Giới hạn cấp phép: 60.000 |                     |                    |                                         |                                                                                                                         |
| 2   | n-Butyl acetate            | mg/Nm³      | 513                       | -                   |                    |                                         |                                                                                                                         |
| 3   | Cyclohexanone              | mg/Nm³      | 216                       | -                   |                    |                                         |                                                                                                                         |
| 4   | Ethyl acetate              | mg/Nm³      | 756                       | -                   |                    |                                         |                                                                                                                         |
| 5   | Methyl cyclohexane         | mg/Nm³      | 1.080                     | -                   |                    |                                         |                                                                                                                         |
| II  | Dòng khí thải số 04, số 05 |             |                           |                     |                    |                                         |                                                                                                                         |



|   |                 |                    |                          |   |  |  |
|---|-----------------|--------------------|--------------------------|---|--|--|
| 1 | Lưu lượng       | m <sup>3</sup> /h  | Giới hạn cấp phép: 6.500 |   |  |  |
| 2 | Bụi tổng        | mg/Nm <sup>3</sup> | 108                      | - |  |  |
| 3 | CO              | mg/Nm <sup>3</sup> | 540                      | - |  |  |
| 4 | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 270                      | - |  |  |
| 5 | NO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 459                      | - |  |  |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

#### **1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ máy trộn nguyên liệu cao su được thu gom qua đường ống đường kính 300mm, sau đó đưa về hệ thống xử lý bụi sử dụng túi vải lọc bụi và cyclone để xử lý.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn được thu gom thông qua 4 chụp hút khí thải có diện tích 0,5x1,5 m, sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ khu vực vệ sinh bề mặt và dán đế được thu gom thông qua 24 chụp hút khí thải có diện tích 500x1.000 mm sau đó đưa về hệ thống xử lý khí thải sử dụng than hoạt tính để xử lý.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ mỗi lò đốt cấp nhiệt được thu gom thông qua ống dẫn, sau đó đưa qua bể chứa dung dịch NaOH để xử lý.

#### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ của từng hệ thống xử lý:

+ Hệ thống thu gom và xử lý bụi công đoạn trộn nguyên liệu cao su: Bụi từ máy trộn → Đường ống thu gom → Túi vải lọc bụi → Cyclon tách bụi → Ống phóng không. Quạt hút công suất: 10.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Hệ thống thu gom và xử lý khí thải công đoạn phun sơn: Khí thải từ các khu vực phát sinh → Chụp hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thải. Quạt hút công suất: 15.000 m<sup>3</sup>/h. Thay thế than hoạt tính 1 lần/năm.

+ Hệ thống thu gom và xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt và dán đế: Khí thải từ các khu vực phát sinh → Chụp hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính →

Ống phóng không. Quạt hút công suất: 60.000 m<sup>3</sup>/h. Thay thế than hoạt tính 1 lần/năm.

+ Hệ thống thu gom và xử lý khí thải lò đốt cấp nhiệt (quy trình thu gom khí thải tại dòng số 04 và 05 có quy trình công nghệ giống nhau): Khí thải → Ống dẫn → Bể chứa dung dịch xử lý → Ống thải. Quạt hút công suất: 6.500 m<sup>3</sup>/h.

### ***1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:***

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

### ***1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:***

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom, xử lý khí thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

**2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:** Không quá 06 tháng kể từ thời điểm Dự án bắt đầu vận hành thử nghiệm.

### ***2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:***

- Một (01) hệ thống xử lý bụi từ công đoạn trộn nguyên liệu cao su;
- Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn phun sơn;
- Một (01) hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn xử lý bề mặt và dán đế;
- Hai (02) hệ thống xử lý khí thải từ lò đốt cấp nhiệt số 01 và số 02.

### ***2.3. Vị trí lấy mẫu***

- Vị trí số 01: 01 vị trí trên ống phóng không, tọa độ vị trí xả khí thải X(m): 2295053; Y(m): 605192;

- Vị trí số 02: 01 vị trí trên ống phóng không, tọa độ vị trí xả khí thải X(m): 2295046, Y(m): 605161;

- Vị trí số 03: 01 vị trí trên ống phóng không, tọa độ vị trí xả khí thải X(m): 2294951, Y(m): 605182;

- Vị trí số 04: 01 vị trí trên ống phóng không, tọa độ vị trí xả khí thải X(m): 2295029, Y(m): 605136.

- Vị trí số 05: 01 vị trí trên ống phóng không, tọa độ vị trí xả khí thải X(m): 2295026, Y(m): 605136.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiều  $3^{\circ}$ ).

#### 2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

| STT | Thông số                   | Đơn vị<br>tính | Giá trị giới hạn cho phép |                        |
|-----|----------------------------|----------------|---------------------------|------------------------|
|     |                            |                | QCVN 19:2009/<br>BTNMT    | QCVN 20:2009/<br>BTNMT |
| I   | Dòng khí thải số 01        |                |                           |                        |
| 1   | Lưu lượng                  | m³/h           | Giới hạn cấp phép: 10.000 |                        |
| 2   | Bụi tổng                   | mg/Nm³         | 108                       | -                      |
| II  | Dòng khí thải số 02        |                |                           |                        |
| 1   | Lưu lượng                  | m³/h           | Giới hạn cấp phép: 15.000 |                        |
| 2   | Cyclohexanon               | mg/Nm³         | -                         | 216                    |
| 3   | Ethyl acetate              | mg/Nm³         | -                         | 756                    |
| III | Dòng khí thải số 03        |                |                           |                        |
| 1   | Lưu lượng                  | m³/h           | Giới hạn cấp phép: 60.000 |                        |
| 2   | n-Butyl acetate            | mg/Nm³         | 513                       | -                      |
| 3   | Cyclohexanone              | mg/Nm³         | 216                       | -                      |
| 4   | Ethyl acetate              | mg/Nm³         | 756                       | -                      |
| 5   | Methyl cyclohexane         | mg/Nm³         | 1.080                     | -                      |
| II  | Dòng khí thải số 04, số 05 |                |                           |                        |
| 1   | Lưu lượng                  | m³/h           | Giới hạn cấp phép: 6.500  |                        |
| 2   | Bụi tổng                   | mg/Nm³         | 108                       | -                      |
| 3   | CO                         | mg/Nm³         | 540                       | -                      |

|   |                 |                    |     |   |
|---|-----------------|--------------------|-----|---|
| 4 | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 270 | - |
| 5 | NO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 459 | - |

### **2.5. Tần suất lấy mẫu**

Đảm bảo ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các dung có quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6 Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

### **Phụ lục 3**

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày ..... tháng.....năm 2024  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị làm việc trong xưởng sản xuất tại xưởng sản xuất khuôn;
- + Nguồn số 02: Hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý bụi công đoạn trộn nguyên liệu cao su;
- + Nguồn số 03: Hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn phun sơn;
- + Nguồn số 04: Hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải công đoạn xử lý bề mặt và dán đế;
- + Nguồn số 05: Hoạt động của lò đốt cấp nhiệt;
- + Nguồn số 06: Khu vực nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy;
- + Nguồn số 07: Hoạt động của máy nén khí.

#### **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- + Nguồn số 01: Tọa độ: X(m): 2295013; Y(m): 605121;
  - + Nguồn số 02: Tọa độ: X(m): 2295052; Y(m): 605192;
  - + Nguồn số 03: Tọa độ: X(m): 2295046; Y(m): 605162;
  - + Nguồn số 04: Tọa độ: X(m): 2294951; Y(m): 605181;
  - + Nguồn số 05: Tọa độ: X(m): 2295028; Y(m): 605136;
  - + Nguồn số 06: Tọa độ: X(m): 2295069; Y(m): 605220.
  - + Nguồn số 07: Tọa độ: X(m): 2295050; Y(m): 605183
- (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3<sup>0</sup>)*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN**

**24:2016/BYT đối với tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT, QCVN 27:2016/BYT đối với độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

| TT                                                                                                                                                                         | Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA) |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|                                                                                                                                                                            | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                   | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1                                                                                                                                                                          | 70                                                    | 55                  | -                          | Khu vực thông thường |
| 2.                                                                                                                                                                         | 85                                                    |                     | -                          | Khu vực làm việc     |
| QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn<br>QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc |                                                       |                     |                            |                      |

**3.2. Độ rung:**

| TT                                                                                                                                                      | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép |                     | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
|                                                                                                                                                         | Từ 6 giờ đến 21 giờ                                       | Từ 21 giờ đến 6 giờ |                            |                      |
| 1                                                                                                                                                       | 70 dB                                                     | 60 dB               | -                          | Khu vực thông thường |
| 2                                                                                                                                                       | 1,4 m/s <sup>2</sup>                                      |                     | -                          | Khu vực làm việc     |
| QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung<br>QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc |                                                           |                     |                            |                      |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Các phương tiện giao thông vận tải ra vào nhà máy được qui định giảm tốc độ, hạn chế còi.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày ..... tháng.....năm 2024  
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| <b>TT</b> | <b>Tên chất thải</b>                                          | <b>Mã CTNH</b> | <b>Lượng phát sinh<br/>(kg/năm)</b> | <b>Trạng thái<br/>tồn tại</b> |
|-----------|---------------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 1         | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải     | 16 01 06       | 20                                  | Rắn                           |
| 2         | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                 | 17 02 03       | 14                                  | Lỏng                          |
| 3         | Giẻ lau, găng tay có nhiễm thành phần nguy hại                | 18 02 01       | 50                                  | Rắn                           |
| 4         | Cặn sơn thải                                                  | 08 01 01       | 100                                 | Lỏng                          |
| 5         | Bao bì cứng thải (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)           | 18 01 03       | 150                                 | Rắn                           |
| 6         | Pin, ắc quy thải                                              | 16 01 12       | 25                                  | Rắn                           |
| 7         | Than hoạt tính đã qua sử dụng từ các quá trình xử lý khí thải | 12 01 04       | 1.528                               | Rắn                           |
| 8         | Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác               | 17 08 03       | 600                                 | Lỏng                          |
| 9         | Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình              | 07 03 05       | 4                                   | Lỏng                          |



| TT                   | Tên chất thải                                                                                                                   | Mã CTNH  | Lượng phát sinh (kg/năm) | Trạng thái tồn tại |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|--------------------|
| 10                   | Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác | 07 03 11 | 2.000                    | Rắn                |
| 11                   | Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni                                                                                          | 08 01 04 | 2.000                    | Lỏng               |
| 12                   | Nước thải từ quá trình xử lý khí và các loại nước thải khác                                                                     | 12 01 02 | 24.000                   | Lỏng               |
| <b>Tổng số lượng</b> |                                                                                                                                 |          | <b>30.491</b>            |                    |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: Rác công nghiệp không chứa thành phần nguy hại (bavia, xỉ than...) và rác tái chế (giấy, bìa carton, nhựa phế, gỗ vụn phế liệu...) chủ yếu phát sinh trong công đoạn sản xuất: **112,1 tấn/năm.**

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chủ yếu từ khu vực nhà ăn của cán bộ công nhân viên Nhà máy. Thành phần chất thải gồm các loại thực phẩm thừa, bao gói thức ăn, vỏ hoa quả, vỏ chai lọ...: **65 tấn/năm.**

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2.1.2. Kho lưu chứa:

+ Diện tích: 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại có diện tích 15 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho được thiết kế theo đúng quy định và đảm bảo các tiêu chuẩn như: Có mái che kín lợp bằng tôn mạ màu, tường bao xung quanh, nền đổ bê tông có chống thấm, gờ xây cao hơn mặt sân đảm bảo nước mưa không chảy tràn vào bên trong được, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng phòng cho sự cố

khi thùng chứa/bao bì chứa bị rò rỉ, thủng, nứt vỡ. Có các thiết bị PCCC như bình xịt chữa cháy xách tay, cát, xẻng chữa cháy... Bên ngoài kho có dán biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

## ***2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:***

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đảm bảo an toàn và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

### **2.2.2. Kho lưu chứa:**

+ Diện tích: 01 kho lưu giữ chất thải công nghiệp diện tích 30 m<sup>2</sup>.

+ Thiết kế, cấu tạo: Có mái che kín lợp bằng tôn mạ màu, tường bao xung quanh, nền đổ bê tông có chống thấm, gờ xây cao hơn mặt sân đảm bảo nước mưa không chảy tràn từ bên ngoài; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

## ***2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác chuyên dụng dung tích 35 lít - 120 lít có nắp đậy tại mỗi khu vực phát sinh: khu văn phòng, nhà ăn, khu vệ sinh, hành lang, nhà xưởng sản xuất và 02 xe thu gom rác lưu động.

+ Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn 13 trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

+ Trước giờ thu gom 30 phút, chất thải rắn sinh hoạt được chuyển về khu vực tập kết tại cổng công ty, chờ đơn vị thu gom đến mang đi xử lý. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-BQL ngày ..... tháng.....năm 2024 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; chịu trách nhiệm liên quan đến chất thải được chuyển giao.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hoá chất, an toàn thực phẩm và phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường theo quy định nếu để xảy ra sự cố môi trường.

---